

BÁO CÁO CHI TIẾT DANH SÁCH HỌC SINH NƠI PHÍ
Từ tháng 09/2023 - Đến tháng 05/2024

STT	Họ Tên Học Sinh	Học phẩm	Ảnh văn bản ngữ	Ảnh văn tự chọn	Bảo hiểm tai nạn	Bảo hiểm y tế	Dịch vụ tích lũy	GD Kỹ năng sống	Khảo sát HS	Sử dụng máy lạnh	Nước uống	Giáo dục STEM	Tiếng Anh phần mềm	Tin học TC	Tổng Tiền	Tháng Nv	GV/N xác nhận
Khởi 1	11	150,000	9,700,000	1,649,000	0	0	300,000	3,346,500	90,000	970,000	265,000	4,095,000	3,825,000	0	24,390,500		
Lớp 1/1	1	0	900,000	153,000	0	0	67,500	310,500	0	90,000	25,000	405,000	405,000	0	2,356,000	01/2024, 03/2024, 04/2024	Tr. Tuyết Xuân
Lớp 1/10	1	0	400,000	68,000	0	0	30,000	138,000	0	40,000	0	180,000	180,000	0	1,036,000		
Lớp 1/11	1	0	400,000	68,000	0	0	30,000	138,000	0	40,000	0	180,000	180,000	0	1,036,000	04/2024	Tr. Ngọc Minh
Lớp 1/13	1	0	400,000	68,000	0	0	30,000	138,000	0	40,000	0	180,000	180,000	0	1,006,000	04/2024	Tr. Ngọc Thảo
Lớp 1/14	2	0	800,000	136,000	0	0	60,000	276,000	0	80,000	0	360,000	360,000	0	2,072,000	04/2024	Tr. Nguyễn Thị Minh
Lớp 1/15	1	0	400,000	68,000	0	0	30,000	138,000	0	40,000	0	180,000	180,000	0	1,036,000	04/2024	Tr. Trương Gia Hân
Lớp 1/17	2	0	400,000	68,000	0	0	30,000	138,000	0	40,000	0	180,000	180,000	0	1,036,000	04/2024	Tr. Vũ Minh Khang
Lớp 1/18	1	0	1,300,000	221,000	0	0	82,500	448,500	0	130,000	45,000	585,000	585,000	0	3,397,000	12/2023, 01/2024, 03/2024, 04/2024	Tr. Trần Bảo Khanh
Lớp 1/19	1	0	400,000	68,000	0	0	30,000	138,000	0	40,000	0	180,000	180,000	0	1,036,000	04/2024	Tr. Thạch Thiên Trí
Lớp 1/20	1	50,000	1,700,000	289,000	0	0	0	586,500	30,000	170,000	65,000	675,000	585,000	0	4,150,500	10/2023, 12/2023, 01/2024, 03/2024, 04/2024	Tr. Lâm Anh Thư
Lớp 1/21	2	100,000	3,400,000	578,000	0	0	0	1,173,000	60,000	340,000	130,000	1,350,000	1,170,000	0	8,301,000	10/2023, 12/2023, 01/2024, 03/2024, 04/2024	Tr. Hà Thị Thủy An

2	Trần Trung Hậu	50,000	1,700,000	289,000							30,000	170,000	65,000	675,000	585,000			4,150,500	10/2023, 12/2023, 01/2024, 03/2024, 04/2024	Uk Ng. T. Hui
Khối 2		4	0	3,700,000	629,000	0	0	195,000	1,276,500	0	0	370,000	105,000	1,665,000	0	0	0	7,940,500		
Lớp 2/10		1	0	900,000	153,000	0	0	0	310,500	0	0	90,000	25,000	405,000	0	0	0	1,883,500	01/2024, 03/2024, 04/2024	Uk Ng. T. Ngọc Hoa
1	Nguyễn Thanh Phú			900,000	153,000				310,500			90,000	25,000	405,000				1,883,500		
Lớp 2/11		3	0	2,800,000	476,000	0	0	195,000	966,000	0	0	286,000	80,000	1,260,000	0	0	0	6,057,000		
1	Dương Huỳnh Đức			600,000	102,000			45,000	207,000			60,000	10,000	270,000				1,294,000	03/2024, 04/2024	Uk Đỗ Thị Út
2	Nguyễn Minh Thương			900,000	153,000			67,500	310,500			90,000	25,000	405,000				1,951,000	01/2024, 03/2024, 04/2024	Uk Roi
3	Nguyễn Ngọc Diễm My			1,300,000	221,000			82,500	448,500			130,000	45,000	585,000				2,812,000	12/2023, 01/2024, 03/2024, 04/2024	Uk Đỗ Thị Út
Khối 3		1	0	900,000	0	0	0	67,500	310,500	0	0	90,000	25,000	405,000	0	0	0	1,798,000		
Lớp 3/10		1	0	900,000	0	0	0	67,500	310,500	0	0	90,000	25,000	405,000	0	0	0	1,798,000		
1	Trần Ngọc Thảo Uyên			900,000				67,500	310,500			90,000	25,000	405,000				1,798,000	01/2024, 03/2024, 04/2024	Uk Ng. T. Bảo Trân
Khối 4		5	50,000	4,300,000	0	0	0	97,500	1,483,500	30,000	0	430,000	115,000	1,845,000	0	0	0	8,351,000		
Lớp 4/4		1	0	900,000	0	0	0	67,500	310,500	0	0	90,000	25,000	405,000	0	0	0	1,798,000		
1	Huỳnh Chí Thiện			900,000				67,500	310,500			90,000	25,000	405,000				1,798,000	01/2024, 03/2024, 04/2024	Uk Ng. T. Thanh Vân
Lớp 4/7		2	0	1,300,000	0	0	0	0	448,500	0	0	130,000	25,000	585,000	0	0	0	2,488,500		
1	Lăng Thảo Mai Nhi			400,000					138,000			40,000		180,000				758,000	04/2024	Uk Nguyễn Thị Hà Duyên
2	Nguyễn Ngọc Như Ý			900,000					310,500			90,000	25,000	405,000				1,730,500	01/2024, 03/2024, 04/2024	Uk Nguyễn Thị Hà Duyên
Lớp 4/8		2	50,000	2,100,000	0	0	0	30,000	724,500	30,000	0	210,000	65,000	855,000	0	0	0	4,064,500		
1	Nguyễn Ngọc Phương Mỹ			400,000				30,000	138,000			40,000		180,000				788,000	04/2024	Uk Châu Thị Thanh
2	Nguyễn Thanh Thiên			1,700,000					586,500			170,000	65,000	675,000				3,276,500	10/2023, 12/2023, 01/2024, 03/2024, 04/2024	Uk Châu Thị Thanh
Khối 5		41	1,900,000	66,700,000	0	2,280,000	26,535,600	3,247,500	23,011,500	1,140,000	0	6,670,000	2,515,000	26,595,000	0	0	11,339,000	171,933,600		
Lớp 5/5		1	0	400,000	0	0	0	30,000	138,000	0	0	40,000		180,000	0	0	68,000	856,000		

1	Dương Hoàng Bảo Khanh		400.000				30.000	138.000		40.000		180.000		68.000	856.000	04/2024	
Lớp 5/6	1	0	400.000	0	0	0	0	138.000	0	40.000	0	180.000	0	68.000	856.000		
1	Nguyễn Hải Đăng		400.000					138.000		40.000		180.000		68.000	856.000	04/2024	
23		200.000	19.400.000	2.278.000	0	0	690.000	6.693.000	120.000	1.940.000	510.000	8.370.000	3.825.000	136.000	44.162.000		

44.162.000 VNĐ

Hai trăm mười bốn triệu bốn trăm mười ba nghìn sáu trăm đồng chẵn



Hiệu trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)
Nguyễn Tiến Hải

Kế toán
(Ký, ghi rõ họ tên)
Hoàng Thị Nga

Thủ quỹ
(Ký, ghi rõ họ tên)
Lê Minh Lâm

Ngày 23 tháng 05 năm 2024
Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)
Lê Minh Lâm

14:29:51 Ngày 23/05/2024

